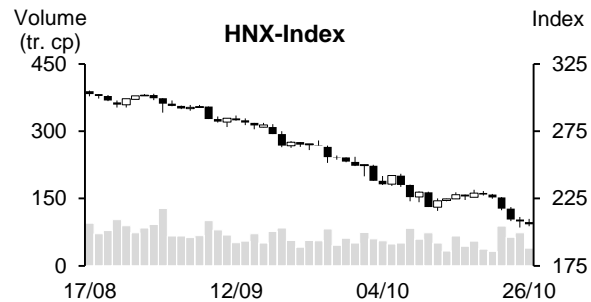
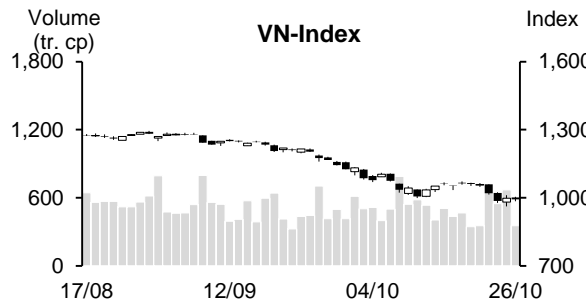


26/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	993.36	-0.44%	990.41	-0.11%	205.95	-1.00%
Tổng KLGD (tr. cp)	448.28	-40.32%	115.51	-45.69%	44.99	-42.51%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	352.38	-47.45%	77.22	-57.89%	39.40	-46.47%
TB 20 phiên (tr. cp)	505.46	-30.29%	147.74	-47.73%	57.08	-30.98%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,048	-36.16%	2,779	-41.68%	624	-40.54%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	5,854	-46.99%	1,831	-55.29%	568	-41.04%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,499	-38.37%	3,634	-49.61%	933	-39.12%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	164	32%	13	43%	58	25%
Số mã giảm	256	50%	15	50%	118	50%
Số mã đứng giá	94	18%	2	7%	58	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Nỗ lực lấy lại mốc 1,000 điểm của VN-Index vẫn chưa thể thành công khi thị trường đảo chiều giảm trở lại trong phiên hôm nay. Phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp của Dow Jones chỉ giúp tâm lý thị trường trong nước tích cực trong những phút ngắn ngủi đầu phiên. Sắc đỏ nhanh chóng áp đảo với đà giảm mạnh đến từ các nhóm cổ phiếu bất động sản, khu công nghiệp hay xây dựng. Đáng chú ý, thanh khoản sụt giảm khá mạnh so với ba phiên gần đây cho thấy các nhà đầu tư đã hạn chế hành động mua đuổi và chờ đợi thêm những diễn biến của thị trường khi VN-Index đang ở vùng giá nhạy cảm. Trong nửa cuối phiên chiều, áp lực điều chỉnh của các chỉ số hạ nhiệt nhờ nỗ lực kéo trụ của một vài cổ phiếu đáng chú ý như MSN, BVH, GVR hay BID.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, dải Bollinger dưới có dấu hiệu mở rộng xuống phía dưới, cùng với đường MACD cắt xuống Signal cho tín hiệu bán, cho thấy chỉ số đang đối diện với rủi ro giảm mạnh hơn, với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm thứ sáu liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA 5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể chịu áp lực giảm về vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro trước biến động khó lường từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: TCM (Bán)

Cổ phiếu quan sát: HBC, MCM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Bán	27/10/22	41.5	43.5	-4.6%	48.6	11.7%	40.7	-6.4%	Tín hiệu yếu đi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HBC	Quan sát mua	27/10/22	10.05	12	Tín hiệu quá bán sâu (RSI<20) + về gần hỗ trợ 8.5-9.5 -> có cơ hội sớm có nhịp hồi trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ
2	MCM	Quan sát mua	27/10/22	37.9	41-42	Nền tăng dài cô đặc sau nền rút chân kèm vol cao + RSI phân kỳ -> khả năng đã tạo đáy hai, có thể canh mua nếu giảm về 35-35.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VSH	Mua	26/10/22	34.3	35.25	-2.7%	38.7	9.8%	33.6	-4.7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước bơm ròng gần 28.000 tỷ sau khi tăng lãi suất điều hành

Sau 5 phiên hút ròng thanh khoản mạnh, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã trở lại trạng thái bơm ròng trong phiên giao dịch 25/10. Theo đó, cơ quan này chào bán thành công 7.000 tỷ tín phiếu kỳ hạn 7 ngày cho 3 thành viên thị trường, trong khi có tới 30.000 tỷ tín phiếu phát hành trong tuần trước đáo hạn. Tính chung, Nhà điều hành đã trả lại hệ thống ngân hàng 23.000 tỷ đồng qua kênh tín phiếu.

Trên kênh cầm cố giấy tờ có giá (OMO), NHNN cho 12 thành viên thị trường vay mới hơn 9.000 tỷ với kỳ hạn 7 ngày và lãi suất 6%/năm, trong khi có 4.088 tỷ đồng đáo hạn. Qua đó, bơm ròng hơn 4.900 tỷ thông qua kênh OMO.

Tổng cộng hai kênh, Nhà điều hành đã bơm vào hệ thống ngân hàng hơn 27.900 tỷ đồng trong phiên giao dịch hôm qua. Hiện số dư OMO hiện ở mức cao, xấp xỉ 93.000 tỷ đồng và số dư tín phiếu NHNN hiện cũng đang là 109.300 tỷ đồng.

Lãi suất tiền gửi kỳ hạn ngắn lên kịch trần sau khi NHNN tăng lãi suất điều hành

Trong chiều tối 25/10 và sáng 26/10, hàng loạt các ngân hàng đã thay biểu lãi suất mới:

Như tại Sacombank, từ ngày 25/10/2022, ngân hàng này tăng mạnh lãi suất từ 1.4-1.5 điểm phần trăm đối với các kỳ hạn từ 1- 5 tháng, dao động từ 5.6-6%/năm khi gửi tiền tại quầy. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn từ 6-11 tháng cũng tăng lên mức 7-7.25%/năm và kỳ hạn 12 tháng tăng lên mức 7.3%/năm.

Hay như Nam A Bank tăng hẳn 1 điểm phần trăm tất cả các kỳ hạn từ ngày 26/10/2022. Đối với khoản tiền dưới 500 tỷ đồng, nhà băng này áp dụng mức lãi suất dưới 3 tháng là 6%/năm, kỳ hạn 6 tháng là 6.8%/năm, kỳ hạn 12 tháng được nâng lên 8.5%/năm.

OCB tăng lãi suất tiền gửi tại quầy kỳ hạn 1-3 tháng lên mức 5.7%/năm và 5.9%/năm; kỳ hạn 6 và 12 tháng lên 6.8%/năm và 7.5%/năm; kỳ hạn 36 tháng lãi suất là 7.8%/năm. Lãi suất tiền gửi online tại OCB cũng tăng lên.

SeABank cũng tăng lãi suất các kỳ hạn ngắn dưới 6 tháng thêm 1%/năm lên đồng loạt ở mức 5.7%/năm. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn từ 6-11 tháng tăng lên mức 6.7-6.85%/năm; kỳ hạn 12 tháng tăng lên 6.9%/năm; kỳ hạn từ 24 đến 36 tháng tăng mạnh lên mức 7.4%/năm.

Như vậy, tính đến sáng 26/10/2022, ở kỳ hạn 12 tháng, Nam A Bank là ngân hàng có lãi suất tiền gửi cao nhất với 8.5%/năm. Xếp ngay đó là SCB với mức 8.25%/năm. Thứ 3 là BVB với lại sát sao 8.2%/năm.

Ở kỳ hạn 6 tháng, BVB và Bac A Bank áp dụng lãi cao nhất ở mức 7.6%/năm, kế đó là PVcomBank với 7.5%/năm và NCB là 7.45%/năm.

Các ngân hàng quốc doanh (Vietcombank, VietinBank, BIDV và Agribank) vẫn giữ mức lãi suất tiền gửi cũ. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng là 4.1%/năm, kỳ hạn 4 tháng là 4.4%/năm và 6 - 9 tháng nâng lên 4.7 - 4.8%/năm, trong khi kỳ hạn từ 12 tháng trở lên áp dụng mức 6.4%/năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

HDBank hoàn thành 106% kế hoạch quý 3 và 82% kế hoạch năm, sẵn sàng cho Basel III

Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank, HOSE: HDB) công bố kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm với lợi nhuận trước thuế đạt 8,016 tỷ đồng, tăng 31.7% so với cùng kỳ và thực hiện được 82% kế hoạch năm. An toàn vốn đạt 15.3% thuộc những ngân hàng cao nhất và cao gần gấp hai lần so với yêu cầu tối thiểu 8%.

Tại 30/09/2022, tổng nguồn vốn đạt trên 353 nghìn tỷ đồng, trong đó tiền gửi từ khách hàng tăng 13.4% so với 31/12/2021 và gấp 3 lần tốc độ tăng trưởng tiền gửi toàn ngành. Dự nợ tín dụng đạt xấp xỉ 252 nghìn tỷ đồng, tăng 18.1%. Nợ xấu riêng lẻ chỉ ở mức 1.1%.

Trong quý 3/2022, HDBank ghi nhận tổng thu nhập hoạt động gần 5,400 tỷ đồng, tăng 45.6% so với quý 3/2021. Lợi nhuận trước thuế đạt 2,712 tỷ đồng, tăng 43.4%.

Eximbank: Lãi trước thuế quý 3 gấp 3 lần cùng kỳ nhờ hoàn nhập dự phòng

Theo BCTC hợp nhất vừa công bố, Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank, HOSE: EIB) báo lãi trước thuế quý 3 hơn 1,278 tỷ đồng, gấp 3.1 lần cùng kỳ nhờ hoàn nhập hơn 296 tỷ đồng dự phòng rủi ro tín dụng. Thu nhập lãi thuần của Eximbank gấp 2 cùng kỳ, thu được gần 1,492 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Ngân hàng được hoàn nhập gần 8 tỷ đồng trong khi cùng kỳ phải trích lập gần 503 tỷ đồng. Do đó, Eximbank thu được khoản lãi gần 3,181 tỷ đồng, gấp 3.3 lần.

So với kế hoạch 2,500 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế được đề ra cho cả năm 2022, Eximbank đã vượt kế hoạch 27% chỉ sau 9 tháng.

Phát Đạt: Lợi nhuận trước thuế 9 tháng 2022 đạt 1.790 tỷ đồng, tăng 28%

Kết thúc Quý 3/2022, Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HoSE: PDR) ghi nhận doanh thu 1.260 tỷ đồng, mang đến lợi nhuận trước thuế 9 tháng lên đến 1.790 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ 2021. Đây cũng là kết quả 9 tháng đầu năm tốt nhất của Công ty từ trước tới nay.

Trong Quý 3/2022 Phát Đạt đã hoàn thành việc chuyển nhượng 46% cổ phần cho đối tác và ghi nhận 1.250 tỷ đồng doanh thu tài chính.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	78,000	4.00%	0.11%
BID	31,700	1.28%	0.05%
GAS	108,000	0.75%	0.04%
EIB	39,900	2.31%	0.03%
BVH	51,200	2.40%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	48,700	4.51%	0.13%
DTK	8,800	3.53%	0.08%
IPA	10,400	9.47%	0.08%
CDN	26,000	7.44%	0.07%
DNP	23,900	5.75%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	54,800	-2.32%	-0.12%
VHM	43,500	-2.47%	-0.12%
VRE	22,200	-3.48%	-0.05%
VGC	37,450	-6.96%	-0.03%
HPG	16,900	-1.17%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	14,400	-10.00%	-0.22%
NVB	14,100	-6.00%	-0.20%
PVI	39,600	-3.41%	-0.13%
CEO	10,800	-10.00%	-0.12%
MVB	15,000	-9.64%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	10,650	-6.99%	28,096,494
DXG	12,050	-6.95%	11,799,534
HPG	16,900	-1.17%	11,251,019
LPB	10,350	3.50%	9,292,883
SSI	14,850	-1.33%	9,017,548

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	10,800	-10.00%	9,288,026
SHS	7,000	-1.41%	3,777,610
PVS	21,000	-0.94%	3,652,488
HUT	16,100	0.00%	2,526,868
IDJ	7,100	-1.39%	1,617,694

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	10,650	-6.99%	310.0
DGC	76,300	1.73%	204.4
HDC	26,100	-6.28%	192.4
HPG	16,900	-1.17%	191.7
VHM	43,500	-2.47%	158.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	10,800	-10.00%	104.9
PVS	21,000	-0.94%	77.5
IDC	42,300	0.48%	59.5
HUT	16,100	0.00%	40.4
SCG	66,100	1.07%	31.1

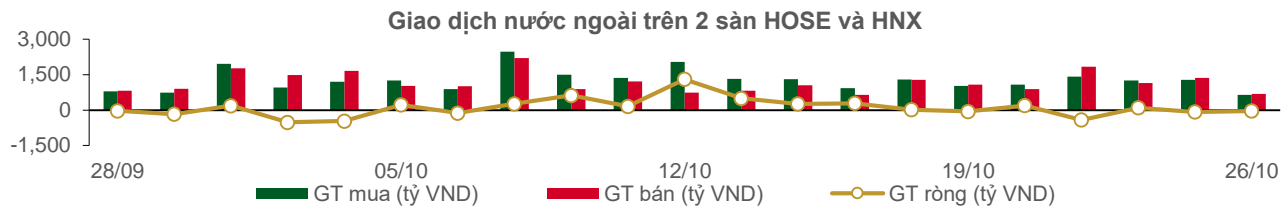
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	15,710,969	652.48
VIB	10,170,000	197.69
TPB	9,175,000	184.88
KDH	6,043,108	132.93
SHB	10,740,000	112.82

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	381,000	15.40
SVN	3,000,000	12.30
MST	1,475,500	11.07
GKM	194,000	5.99
PVS	200,000	4.52

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.41	626.87	34.59	683.58	(4.18)	(56.71)
HNX	0.69	21.68	0.19	4.11	0.50	17.57
Tổng 2 sàn	31.10	648.55	34.77	687.69	(3.67)	(39.14)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	78,000	902,588	69.18
VNM	76,000	906,700	68.97
HPG	16,900	2,285,900	38.88
FUEVFN30	21,500	1,446,400	31.17
E1VFN30	16,680	1,616,400	26.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	42,300	362,900	15.48
PVS	21,000	116,000	2.46
BAX	73,100	15,200	1.11
PVI	39,600	13,500	0.54
L14	34,000	14,200	0.52

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	43,500	1,838,900	78.61
VNM	76,000	804,800	61.22
HPG	16,900	2,723,300	46.41
CTG	22,400	1,623,500	36.61
NLG	22,000	1,575,100	34.14

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HLD	25,500	75,000	1.94
VNC	34,000	50,000	1.70
BCC	7,200	53,000	0.40
MBG	4,400	5,000	0.02
CLH	30,300	500	0.02

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	78,000	625,788	48.11
GMD	43,000	524,300	22.37
HDG	25,450	563,900	14.43
FUEVFN30	21,500	607,200	13.08
PVD	17,650	503,400	9.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	42,300	362,900	15.48
PVS	21,000	116,000	2.46
BAX	73,100	15,100	1.10
PVI	39,600	13,500	0.54
L14	34,000	14,200	0.52

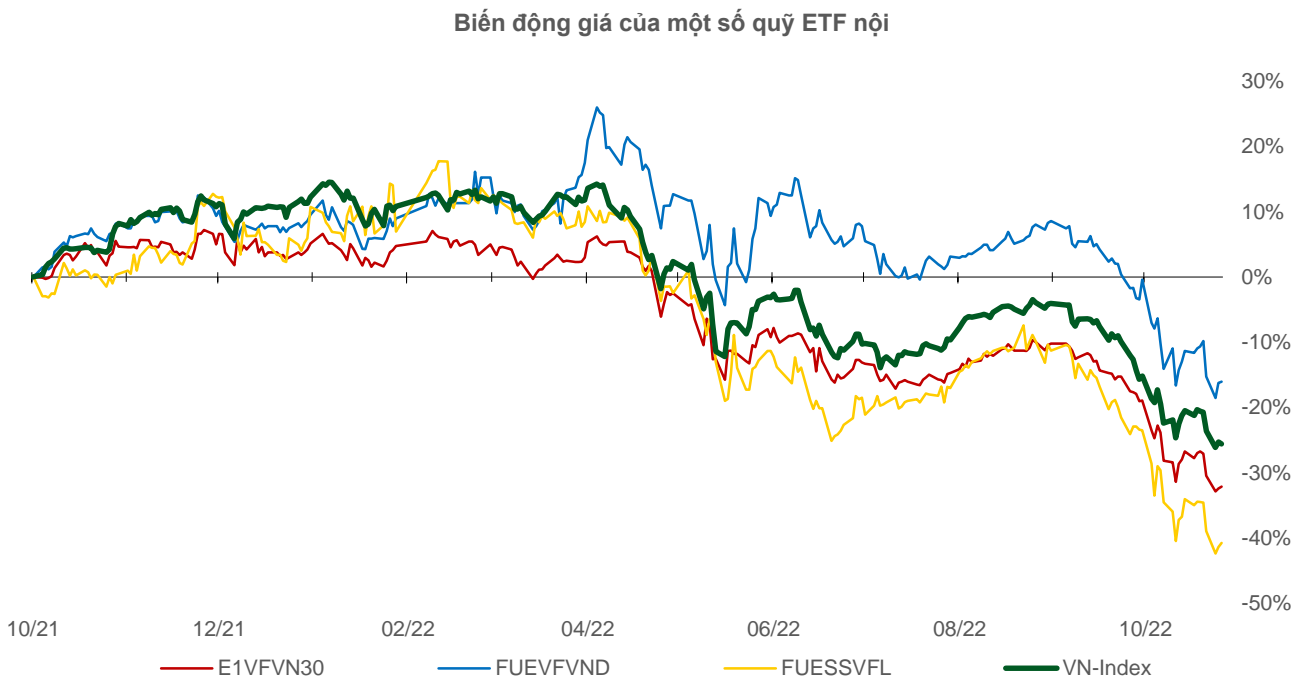
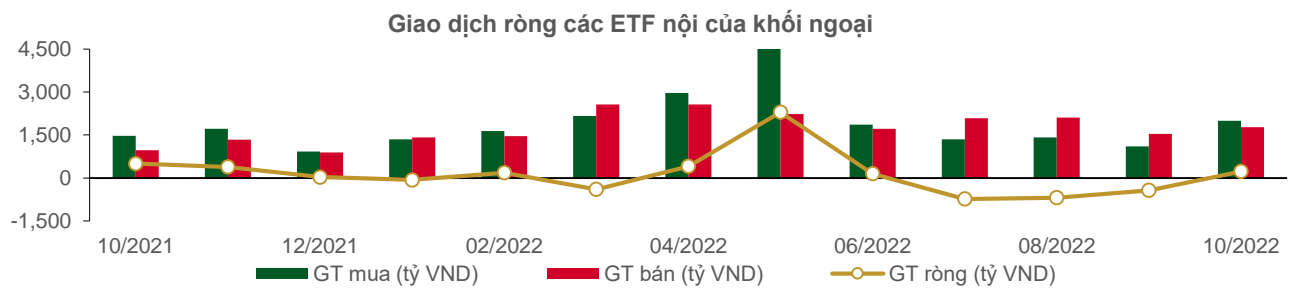
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	43,500	(1,355,500)	(58.14)
CTG	22,400	(1,577,100)	(35.56)
KDH	21,700	(1,015,300)	(22.23)
VND	10,650	(1,683,500)	(18.76)
VIC	54,800	(307,600)	(16.65)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HLD	25,500	(75,000)	(1.94)
VNC	34,000	(50,000)	(1.70)
BCC	7,200	(53,000)	(0.40)
MBG	4,400	(4,000)	(0.02)
CLH	30,300	(500)	(0.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	16,680	0.4%	1,807,030	30.04	E1VFN30	26.85	23.45	3.40
FUEMAV30	11,700	1.7%	30,000	0.35	FUEMAV30	0.32	0.00	0.32
FUESSV30	12,210	1.7%	19,300	0.23	FUESSV30	0.10	0.04	0.07
FUESSV50	14,700	-1.3%	8,900	0.13	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	12,030	1.1%	97,800	1.16	FUESSVFL	0.78	0.12	0.66
FUEVFN30	21,500	0.3%	1,505,910	32.45	FUEVFN30	31.17	18.09	13.08
FUEVN100	12,610	0.5%	66,700	0.84	FUEVN100	0.50	0.56	(0.06)
FUEIP100	7,180	1.6%	54,300	0.39	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,300	0.0%	452,500	2.93	FUEKIV30	2.75	2.75	(0.00)
FUEDCMID	7,860	0.0%	226,000	1.78	FUEDCMID	1.72	1.78	(0.06)
Tổng cộng			4,268,440	70.30	Tổng cộng	64.21	46.78	17.42



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2204	10	0.0%	11,820	12	20,650	0	(10)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	330	6.5%	6,090	47	20,650	52	(278)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	240	0.0%	27,580	69	20,650	41	(199)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	340	6.3%	12,990	156	20,650	101	(239)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	170	6.3%	11,640	42	73,800	34	(136)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	100	0.0%	1,480	79	73,800	67	(33)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	420	-2.3%	11,110	47	73,800	26	(394)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,400	0.0%	11,960	47	73,800	567	(833)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	780	6.9%	25,400	69	73,800	232	(548)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	570	0.0%	12,320	156	73,800	208	(362)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,030	2.0%	6,790	309	73,800	418	(612)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	570	-1.7%	5,070	127	73,800	214	(356)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2206	30	-25.0%	90	69	15,950	1	(29)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	270	0.0%	0	42	15,950	21	(249)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	420	-4.6%	230	153	15,950	148	(272)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	40	-50.0%	20	44	15,950	3	(37)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	170	0.0%	6,600	135	15,950	26	(144)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	-50.0%	6,480	62	16,900	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	10	0.0%	130	5	16,900	0	(10)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	50	0.0%	20	69	16,900	0	(50)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	180	0.0%	93,130	153	16,900	28	(152)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	460	0.0%	19,840	61	16,900	130	(330)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	130	0.0%	11,420	61	16,900	3	(127)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	30	0.0%	60	44	16,900	0	(30)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	130	-23.5%	1,000	135	16,900	10	(120)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	70	0.0%	41,270	69	16,900	11	(59)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	120	0.0%	239,720	156	16,900	37	(83)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	490	-9.3%	21,790	127	16,900	118	(372)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	300	0.0%	18,080	126	16,900	65	(235)	22,220	4.0	01/03/2023
CKDH2207	10	0.0%	240	12	21,700	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	50	0.0%	5,410	42	21,700	0	(50)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	80	33.3%	7,480	153	21,700	7	(73)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	20	-33.3%	38,880	61	21,700	0	(20)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	30	50.0%	10	44	21,700	0	(30)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	50	-44.4%	33,140	135	21,700	1	(49)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	30	50.0%	56,740	69	21,700	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	10	0.0%	3,020	12	16,400	0	(10)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	10	0.0%	70	5	16,400	0	(10)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	150	0.0%	0	69	16,400	25	(125)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	110	-15.4%	16,440	61	16,400	11	(99)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	40	0.0%	51,710	69	16,400	3	(37)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	170	0.0%	10,280	156	16,400	35	(135)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	240	4.4%	46,030	309	16,400	65	(175)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	570	-8.1%	2,110	126	16,400	95	(475)	17,780	10.0	01/03/2023
CMSN2204	10	0.0%	0	12	78,000	0	(10)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	50	66.7%	500	62	78,000	4	(46)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	30	0.0%	16,710	69	78,000	0	(30)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	30	-25.0%	120	75	78,000	2	(28)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	170	30.8%	141,040	153	78,000	57	(113)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	140	16.7%	720	79	78,000	16	(124)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	50	150.0%	70	44	78,000	3	(47)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	150	36.4%	85,270	135	78,000	41	(109)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	250	38.9%	8,030	127	78,000	86	(164)	110,000	10.0	02/03/2023

Bản tin chứng khoán

CMWG2205	10	0.0%	730	12	51,900	0	(10)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	90	0.0%	630	75	51,900	0	(90)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	20	0.0%	0	12	51,900	0	(20)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	340	-8.1%	5,710	61	51,900	52	(288)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	190	-5.0%	4,700	47	51,900	52	(138)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	550	0.0%	0	135	51,900	119	(431)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	40	0.0%	21,090	69	51,900	4	(36)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	160	-11.1%	30,480	156	51,900	46	(114)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	280	0.0%	0	62	74,500	54	(226)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	310	0.0%	0	69	74,500	41	(269)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	620	0.0%	0	75	74,500	75	(545)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	570	0.0%	0	153	74,500	198	(372)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	250	0.0%	0	44	74,500	12	(238)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	370	2.8%	320	135	74,500	56	(314)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	60	-14.3%	590	69	45,500	7	(53)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	230	-14.8%	150	153	45,500	93	(137)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	430	19.4%	100	126	45,500	140	(290)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	260	-3.7%	650	69	103,400	191	(69)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	320	0.0%	0	75	103,400	31	(289)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	150	-11.8%	460	79	103,400	194	44	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	20	0.0%	1,800	20	10,000	0	(20)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	190	0.0%	62,890	153	10,000	71	(119)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	240	4.4%	1,460	79	10,000	118	(122)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	60	-14.3%	300	44	10,000	7	(53)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	50	0.0%	660	47	10,000	7	(43)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	170	-5.6%	2,060	135	10,000	44	(126)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	170	6.3%	66,020	166	10,000	44	(126)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2210	10	0.0%	20	12	15,000	0	(10)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	50	0.0%	1,090	62	15,000	2	(48)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	10	0.0%	4,600	5	15,000	0	(10)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	30	0.0%	6,770	69	15,000	1	(29)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	200	0.0%	680	75	15,000	16	(184)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	180	5.9%	260,940	153	15,000	54	(126)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	30	0.0%	0	44	15,000	0	(30)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	40	-20.0%	5,140	69	15,000	2	(38)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	50	0.0%	45,620	156	15,000	25	(25)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	160	0.0%	33,690	127	15,000	42	(118)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	300	0.0%	150	126	15,000	89	(211)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	250	-35.9%	1,820	126	15,000	66	(184)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2206	10	0.0%	20	12	21,400	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	70	0.0%	490	79	21,400	0	(70)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	30	0.0%	2,550	61	21,400	0	(30)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	110	10.0%	3,790	61	21,400	0	(110)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	30	0.0%	23,700	69	21,400	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	40	-20.0%	64,470	156	21,400	1	(39)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	130	0.0%	34,680	309	21,400	11	(119)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	70	-30.0%	15,450	127	21,400	1	(69)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	10	0.0%	2,670	2	20,000	0	(10)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	180	-10.0%	4,110	153	20,000	104	(76)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	30	-25.0%	25,730	47	20,000	9	(21)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	90	0.0%	38,550	69	20,000	32	(58)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2208	10	0.0%	650	12	43,500	0	(10)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	20	-33.3%	3,940	62	43,500	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	-33.3%	6,800	69	43,500	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	120	33.3%	70,750	153	43,500	3	(117)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	70	0.0%	11,800	47	43,500	0	(70)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	70	0.0%	83,690	135	43,500	2	(68)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	100	42.9%	12,390	69	43,500	2	(98)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	290	26.1%	77,960	156	43,500	25	(265)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	420	-2.3%	20,360	309	43,500	73	(347)	62,000	8.0	31/08/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVHM2217	350	34.6%	34,820	126	43,500	57	(293)	52,000	10.0	01/03/2023
CVJC2203	100	-9.1%	38,540	62	107,500	11	(89)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	320	-18.0%	1,010	153	107,500	63	(257)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	230	0.0%	0	44	107,500	6	(224)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	300	-3.2%	220	135	107,500	54	(246)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,040	3.0%	1,110	153	76,000	666	(374)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	650	3.2%	10	44	76,000	291	(359)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	720	-1.4%	20,010	135	76,000	309	(411)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,340	3.1%	490	127	76,000	1,375	(965)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	40	-20.0%	2,020	20	15,550	0	(40)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	20	12	15,550	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	120	-20.0%	6,360	79	15,550	20	(100)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	120	-25.0%	34,510	47	15,550	44	(76)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	100	0.0%	3,010	44	15,550	14	(86)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	70	0.0%	43,460	69	15,550	10	(60)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	290	3.6%	27,560	156	15,550	74	(216)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	360	2.9%	25,430	309	15,550	115	(245)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	550	-1.8%	4,590	127	15,550	168	(382)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2208	10	0.0%	610	12	22,200	0	(10)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	50	25.0%	1,390	62	22,200	4	(46)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	100	-9.1%	14,360	42	22,200	9	(91)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	200	5.3%	15,370	153	22,200	71	(129)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	100	0.0%	5,260	79	22,200	55	(45)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	190	5.6%	10,010	135	22,200	40	(150)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	200	25.0%	16,570	69	22,200	61	(139)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	560	19.2%	10,430	156	22,200	226	(334)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	560	7.7%	15,030	309	22,200	270	(290)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	810	30.7%	110	127	22,200	308	(502)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	380	-15.6%	21,090	126	22,200	110	(270)	27,890	5.0	01/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VNM	HOSE	76,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	9,470	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	16,400	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	11,400	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	10,350	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	17,518	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	70,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	31,700	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	22,400	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	21,400	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	20,650	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,550	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	15,950	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,000	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	12,900	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	19,050	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,450	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,000	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	108,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	16,450	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5

Bản tin chứng khoán

BVH	HOSE	51,200	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	39,600	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	22,950	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	17,300	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	13,500	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	18,350	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,000	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	14,850	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,300	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	79,400	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	43,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	73,800	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	51,500	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	16,900	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,300	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	10,600	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	14,750	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	59,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	40,300	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	25,950	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	94,500	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	56,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	87,800	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	29,100	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	41,500	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	22,200	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	21,700	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	22,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	43,500	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	78,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	62,400	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	186,100	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	14,600	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	27,000	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	17,948	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	34,500	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	28,300	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	69,600	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	51,900	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	103,400	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	75,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	60,800	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	22,350	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	27,750	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912